TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2017/DS-PT
Ngày 19 - 7 - 2017
V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà **Nguyễn Thị Thúy Phượng.**

Các Thẩm phán Bà **Võ Thị Hồng Mai**

Bà **Lê Thị Thu Trang**

- Thư ký phiên toà: Bà **Võ Thanh Vy** – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà **Đặng Thị Châu** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 19 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2017/TLPT-DS ngày 16/5/2017 về tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 41/2017/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Toà án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2017/QĐPT-DS ngày 01 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Công ty Trách nhiêm hữu hạn một thành viên C (Nay là Công ty cổ phần C).**

Địa chỉ: đường S, khu phố A, phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1985; địa chỉ: khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 15/02/2017), có mặt.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thanh L,** sinh năm 1978;

Địa chỉ: hẻm A, đường S, khu phố C, phường D, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Vương Sơn H**, sinh năm 1974; địa chỉ: Hẻm F, ấp N, xã M, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (được ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 02/3/2017), có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Bùi Ngọc L**, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: đường G, phường E, thành phố T, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Thanh L

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 31/12/2014, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C và gọi tắt là Công ty C) có ký Hợp đồng kinh tế số 26/2015 với bà Bùi Ngọc L về việc bán toàn bộ sản lượng mủ cao su khai thác trong vụ 2015-2016, tổng diện tích 15 ha. Cùng ngày, bà L có đơn xin ứng tiền bán mủ nguyên liệu với số tiền 680.000.000 đồng để chăm sóc vườn cây và được Ban giám đốc công ty C duyệt ứng cho hợp đồng bà L năm 2015 với tổng số tiền là 400.000.000 đồng trong đó định mức là 225.000.000 đồng, vượt định mức là 175.000.000 đồng số tiền này do ông Nguyễn Thanh L trực tiếp ký nhận theo phiếu chi số 171 ngày 31/12/2014. Tuy nhiên, bà L cho rằng bà ủy quyền cho ông L thay bà bán mủ và có trách nhiệm trả nợ tạm ứng cho công ty, không ủy quyền nhận tiền tạm ứng. Ngày 31/12/2014, ông L có viết, ký giấy cam kết trả nợ và ký nhận nợ theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 1/7/2015. Tại biên bản trao đổi giải quyết tiền ứng vốn của hợp đồng Bùi Ngọc L thì ông L thừa nhận việc nhận tiền tạm ứng 400 triệu đồng và cam kết trả nợ ngày 3/11/2015 nhưng đến nay vẫn chưa trả số tiền trên.

Ngày 29/4/2016, Công ty có thông báo về việc thu hồi công nợ cho ông Nguyễn Thanh L với số tiền gốc và lãi tạm tính đến ngày 28/4/2016 là: 447.749.250 đồng (Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng). Tuy nhiên, ông L vẫn cố tình không trả nợ.

Nay Công ty khởi kiện yêu cầu anh L hoàn trả khoản tiền nợ gốc: 400.000.000 đồng và tiền lãi là: 63.946.750 đồng, trong đó:

+ Số tiền lãi trong năm 2015: 35.313.750 đồng;

+ Số tiền lãi trong năm 2016: 28.633.000 đồng;

Tại văn bản ngày 10/3/2017, Công ty C chỉ yêu cầu ông Nguyễn Thanh L trả số tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và lãi suất cơ bản là 0,75%/tháng từ ngày ông L cam kết trả nợ là ngày 03.11.2015 đến ngày 14.3.2017 là 49.000.000đ (Bốn mươi chín triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 14 tháng 11 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Vương Sơn H trình bày:

Ngày 10.02.2012, ông và bà L có ký hợp đồng về việc bán quyền khai thác mủ, thời hạn 03 năm từ ngày 10/02/2012 đến ngày 28/02/2015, giá trị là 3.000.000.000đ, hàng năm bà L đều ứng tiền của ông L. Ngày 31/12/2014, bà L

có đơn xin Công ty C ứng số tiền 680.000.000đ nhưng được duyệt 400.000.000 đồng và ông đã đến công ty C để nhận số tiền trên. Ông xác nhận số tiền tạm ứng ông đã nhận không được sự ủy quyền của bà L, tuy nhiên số tiền này nằm trong Hợp đồng khoán mủ cao su 03 năm đã ký với bà L nên ông L không giao lại cho số tiền 400.000.000đ này cho bà L.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/1/2015, bà L xác nhận có nợ công ty số tiền 400.000.000 đồng và theo biên bản họp ngày 15/3/2016 tại văn phòng Công ty C thì bà L xác nhận có nợ Công ty số tiền 400.000.000 đồng, công ty thống nhất khởi kiện bà L nên ông không nợ Công ty C. Do đó, ông không đồng ý trả số tiền vốn và lãi như công ty yêu cầu.

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 12 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Ngọc L trình bày:

Ngày 31/12/2014, bà và Công ty C có ký Hợp đồng bán toàn bộ sản lượng mủ cao su khai thác và có làm đơn xin ứng tiền bán mủ nguyên liệu để chăm sóc vườn cây như đại diện công ty trình bày. Công ty đồng ý cho bà ứng vốn chăm sóc cao su năm 2015 với số tiền 400.000.000đồng. Số tiền này đã được ông Nguyễn Thanh L ký và trực tiếp nhận theo Phiếu chi số 171 ngày 31/12/2014 tại Nhà máy chế biến C là đơn vị trực thuộc Công ty C. Quá trình thực hiện hợp đồng với công ty, bà ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh L thay bà bán mủ cho Công ty và có trách nhiệm trả nợ tạm ứng thay cho bà, không ủy quyền nhận tiền tạm ứng nên ông L có ký giấy cam kết trả nợ ngày 31/12/2014 cam kết nhận nợ và trả khoản tạm ứng theo đơn ứng tiền ngày 31/12/2014 của bà. Đến ngày 01/7/2015, ông L ký xác nhận biên bản đối chiếu công nợ. Tại biên bản làm việc ngày 29/10/2015 và ngày 15/3/2016, đại diện của bà và bà thừa nhận có ứng số tiền 400.0000.000 đồng nhưng không nhận tiền, ông L nhận tiền nên ông L có trách nhiệm thanh toán cho công ty số tiền trên.

Tại Bản án sơ thẩm số 41/2017/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C) về việc đòi tài sản đối với ông Nguyễn Thanh L.

Buộc ông Nguyễn Thanh L có nghĩa vụ trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C) số tiền 424.500.000đ (Bốn trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và tiền lãi (phần thiệt hại) là 24.500.000đ (Hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 10 tháng 4 năm 2017 ông Nguyễn Thanh L kháng cáo không đồng ý trả tiền cho Công ty C.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền ông L cho rằng bà L là người trực tiếp ký hợp đồng với Công ty C và bà L có đơn xin ứng tiền của công ty, ông L nhận số tiền trên để khấu trừ hợp đồng mua bán giữa ông L và bà L. Khi nhận tiền, ông L có ký giấy cam kết trả nợ nhưng không được công ty đồng ý cho nên đến ngày 1/1/2015 bà L ký biên bản đối chiếu công nợ, căn cứ theo 248 Bộ luật dân sự việc chuyển giao nghĩa vụ của bà L không được công ty chấp nhận, do đó công ty khởi kiện không đúng đối tượng, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Ông L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng của ông Nguyễn Thanh L không đồng ý thanh toán khoản tiền tạm ứng 400.000.000 đồng tiền gốc và 24.500.000 đồng tiền lãi thì thấy rằng:

[1] Ngày 31/12/2014, Công ty C và bà Bùi Ngọc L ký hợp đồng số 26/2015 về việc bán mủ cao su mùa vụ 2015 – 2016 diện tích 15 ha. Bà L được Công ty cho ứng vốn chăm sóc cao su năm 2015 là 400.000.000 đồng. Số tiền này ông Nguyễn Thanh L trực tiếp nhận và ký nhận vào Phiếu chi số 171 ngày 31/12/2014. Tại đơn xin ứng tiền ngày 31/12/2014 (BL 61), bà L chỉ ủy quyền cho ông L thay bà trả số tiền tạm ứng, việc công ty giao cho ông L nhận số tiền trên là việc quá phạm vi ủy quyền nên công ty khởi kiện đối với ông L là phù hợp với Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L thừa nhận có nhận số tiền 400.000.000 đồng, có ký giấy cam kết trả nợ cho Công ty C ngày 31/12/2014 (bút lục 60) và ngày 01/7/2015, ông L tiếp tục ký biên bản đối chiếu công nợ (bút lục 58). Tại biên bản ngày 29/10/2015 (bút lục 05), ông L thừa nhận việc nhận tiền ứng 400.000.000 đồng, cam kết nhận nợ và trả tiền tạm ứng thay hợp đồng Bùi Ngọc L, cam kết đến 03/11/2015 sẽ trả lời cho công ty. Tại biên bản họp ngày 15/3/2016, bà L xác nhận có ứng tiền bán mủ năm 2015 nhưng ông L trực tiếp nhận tiền và có cam kết trả nợ.

Ông L cho rằng ông nhận số tiền 400.000.000 đồng nhưng không giao lại cho bà L vì số tiền này nằm trong Hợp đồng bán quyền khai thác mủ thời hạn 03 năm giữa ông và bà L. Tuy nhiên, ông L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc cấn trừ nợ giữa ông L và bà L. Bà L cũng xác nhận không có nhận số tiền 400.000.000 đồng từ ông L. Do đó, Công ty C yêu cầu ông Nguyễn Thanh L trả số tiền 400.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Về lãi suất, tại biên bản ngày 29/10/2015 (bút lục 05), ông L cam kết đến 3/11/2015 trả lời cho Công ty, tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 49.000.000 đồng, do Công ty C có 01 phần lỗi là không kiểm tra giao tiền không đúng đối tượng nên chỉ buộc ông L thanh toán ½ số tiền lãi là 24.500.000 đồng là phù hợp

Từ những phần tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Do yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L không được chấp nhận nên ông L phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh L.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án năm 2009; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C) về việc đòi tài sản đối với ông Nguyễn Thanh L.

Buộc ông Nguyễn Thanh L có nghĩa vụ trả Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C) số tiền 424.500.000đ (Bốn trăm hai mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng). Trong đó, tiền gốc là 400.000.000 dồng và tiền lãi là 24.500.000 đồng

Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí

Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thanh L phải chịu số tiền 20.980.000đ (Hai mươi triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần không chấp nhận là 1.225.000đ (Một triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí là 11.278.000đ (Mười một triệu hai trăm bảy mươi tám nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003334 ngày 24.10.2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên C (nay là Công ty cổ phần C) được nhận lại số tiền 10.053.000đ (Mười triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh L phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003961 ngày 11/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tây Ninh. Ông L còn phải nộp thêm 100.000 đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án đươc quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Tây Ninh;
- Toà án ND TP Tây Ninh;
- Chi cục THADS TP Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Phượng